TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 4 - 2020
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Châu Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thảo D , sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp Thành V, xã Tân T, huyện D, tỉnh C. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Trọng N , sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp Nhị Nguyệt, xã T , huyện Đ , tỉnh C . (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 30/01/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thảo Dtrình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh Trần Trọng N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân hơn 03 tháng. Nay, chị nhận thấy tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh N .

Về con chung: Chị D xác định không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị D xác định vợ chồng không nợ ai, không ai nợ lại vợ chồng nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại đơn giải trình ngày 23/4/2020 bị đơn anh Trần Trọng N trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian chung sống và không đăng ký kết hôn đúng như chị D trình bày. Chị D yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thảo D .

Về con chung, tài sản và nợ: Anh N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị D với anh N đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D với anh N

[2] Về hôn nhân: Chị D với anh N sống chung vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn và đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn theo quy định, do đó quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị D xin ly hôn, anh N đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, chị D với anh N tự nguyện chung sống với nhau trong thời gian dài, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị D với anh Nguyễn là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị D với anh N xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị D xác định vợ chồng tự thỏa thuận, anh Nguyễn xác định không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ: Chị D, anh N xác định không nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thảo D với anh Trần Trọng N là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thảo D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010264 ngày 30/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D , anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Giang Nam